

Số: 131 /TB-MNHM

Long Biên, ngày 15 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7)
Tháng 5/2023**

- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ vào bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7) tháng 5 năm 2023 của trường Mầm non Hoa Mai;

1. Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| • Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh | Hiệu trưởng(Chủ trì) |
| • Bà Trần Thị Xuân Nhạn | Phó Hiệu trưởng - CTCD |
| • Bà Đào Thị Hải Yến | Phó Hiệu trưởng |
| • Bà Đặng Thị Lan Anh | TTVP |
| • Bà Đào Thanh Huệ | Phó CTCD |
| • Bà Chu Thị Huế | Trưởng Ban TTND |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Tổ trưởng tổ Bảo vệ |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Tổ trưởng chuyên môn -KTMNL |
| • Bà Nguyễn Thị Hường | Tổ trưởng tổ nuôi |
| • Bà Đỗ Thị Thu Huyền | Khối trưởng MGN |
| • Bà Nguyễn Thị Quỳnh | Khối trưởng NGB |
| • Bà Phạm Phương Linh | BTCD |
| • Dương Thị Hương Quỳnh | Kế toán (Thư ký) |

2. Nội dung công khai: Công khai danh sách chi cho CBGVNV bảng lương đơn vị (Lương bán trú, thứ 7) tháng 5 năm 2023 của trường (Có bảng lương kèm theo)

3. Hình thức niêm yết: Thông báo trước ban liên tịch và thông báo tới toàn thể CBGVNV nhà trường.

4. Địa điểm niêm yết: Niêm yết tại bảng công khai tuyên truyền của nhà trường (Tầng 1 – Khu hiệu bộ)

5. Thời gian niêm yết: Từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2023.

6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp qua SĐT 0968726466 (Đ/c Quỳnh – Kế toán) hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mnhoamai@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai
- CBGVNV
- Lưu;



Trần Thị Nghĩa Quỳnh



DANH SÁCH LƯƠNG ĐƠN VỊ THÁNG 5/2023

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY CÔNG BÁN TRÚ	NGÀY CÔNG THỨ 7	TIỀN LƯƠNG BÁN TRÚ	TIỀN LƯƠNG THỨ 7	TỔNG	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	TRẦN THỊ NGHĨA QUỲNH	HT	20.0	0.0	1,591,424	-	1,591,424	
2	TRẦN THỊ XUÂN NHẠN	PHT	19.5	3.0	1,551,942	826,200	2,378,142	
3	ĐÀO THỊ HẢI YẾN	PHT	18.5	2.0	1,472,978	550,800	2,023,778	
4	CHU THỊ HUỆ	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
5	CHU THỊ ĐÀO	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
6	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	GV	20.0	2.5	1,591,424	688,500	2,279,924	
7	TRẦN THỊ ÁNH	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
8	TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
9	HOÀNG THỊ HUYỀN	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
10	NGUYỄN THỊ HUỆ	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
11	VŨ THANH THUỶ	GV	16.0	3.0	1,275,568	826,200	2,101,768	
12	TRẦN THỊ HUYỀN	GV	20.0	2.5	1,591,424	688,500	2,279,924	
13	NGUYỄN THỊ QUỲNH	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
14	HOÀNG THU HỒNG	GV	18.0	3.0	1,433,496	826,200	2,259,696	
15	ĐÀO THỊ HỒNG PHƯƠNG	GV	19.0	2.0	1,512,460	550,800	2,063,260	
16	ĐÀO THANH HUỆ	GV	18.0	2.0	1,433,496	550,800	1,984,296	
17	LƯU THỊ MAI VÂN	GV	20.0	3.5	1,591,424	963,900	2,555,324	
18	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	GV	18.0	2.0	1,433,496	550,800	1,984,296	
19	PHẠM PHƯƠNG LINH	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
20	NGUYỄN THỊ HÀ	GV	20.0	3.5	1,591,424	963,900	2,555,324	
21	VŨ THỊ LƯƠNG	GV	20.0	4.0	1,591,424	1,101,600	2,693,024	
22	NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN	GV	19.5	2.0	1,551,942	550,800	2,102,742	
23	ĐẶNG THU HUỆ	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
24	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
25	TRẦN THỊ THÚY VÂN	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
26	LÊ THÚY HƯỜNG	GV	19.0	1.0	1,512,460	275,400	1,787,860	
27	ĐẶNG THỊ TRẢ GIANG	GV	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
28	HOÀNG NHẬT THƯƠNG	GV	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
29	NGUYỄN THANH THÚY	GV	20.0	3.5	1,591,424	963,900	2,555,324	
30	NGUYỄN THỊ THU HÀ (YTẾ)	YT	18.5	0.0	1,472,978	-	1,472,978	
31	ĐẶNG THỊ LAN ANH	VT	20.0	0.0	1,591,424	-	1,591,424	
32	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	GV	20.0	4.0	1,591,424	1,101,600	2,693,024	
33	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	BV	20.0	2.0	1,342,388	550,800	1,893,188	
34	NGUYỄN VĂN TRÙNG	BV	0.0	1.0	600,000	275,400	875,400	
35	PHẠM VĂN DƯƠNG	BV	20.0	1.0	1,342,388	275,400	1,617,788	

36	BÙI THỊ KIM THANH	CN	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
37	NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	CN	19.5	3.5	1,551,942	963,900	2,515,842	
38	NGUYỄN VĂN QUYẾT	CN	19.0	2.0	1,512,460	550,800	2,063,260	
39	LÊ THỊ HẠNH	CN	20.0	3.0	1,591,424	826,200	2,417,624	
40	ĐỖ THỊ THÚY NHẠ	CN	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
41	LƯU THỊ MẢO	CN	20.0	2.0	1,591,424	550,800	2,142,224	
42	DƯƠNG THỊ HƯƠNG QUỲNH	KT	18.5	2.0	1,472,978	550,800	2,023,778	
	TỔNG CỘNG		801.0	100.0	68,850,000	27,540,000	96,390,000	

KẾ TOÁN



Dương Thị Hương Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Nghĩa Quỳnh